

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/KDTM-PT
Ngày 08-7-2020
V/v tranh chấp nghĩa vụ thanh toán
theo hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Thẩm phán:

Bà Lương Thị Hải Hà

Bà Phạm Thị Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hán – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Phạm Thị Hồng Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2020/TLPT-KDTM ngày 20 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 15/2019/KDTM-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn A; địa chỉ: Km 9, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đào Đình Đ; cư trú tại: Thôn C, xã N, huyện D, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 390/2020/GUQ-VPS ngày 08 tháng 7 năm 2020). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Bà Đặng Thị D; có mặt

2. Bà Cao Văn A; vắng mặt

Cùng là Luật sư của Công ty luật Trách nhiệm hữu hạn V, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại B; địa chỉ: V 22.23 khu đô thị I, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị L; cư trú tại: Số nhà 94, khu phố 4, thị trấn D, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 27 tháng 02 năm 2020). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T - Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên F, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng. Có mặt

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện ngày 05/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện của nguyên trình bày:*

Ngày 18/12/2017, Công ty Trách nhiệm hữu hạn A (Sau đây viết tắt là Công ty Thép) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại B (Sau đây viết tắt là Công ty B) có ký kết Hợp đồng mua bán số 2018/A-B HP. Hợp đồng áp dụng cho lượng hàng Công ty Thép cung cấp cho Công ty B từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 và chỉ chính thức hết hiệu lực khi Công ty B quyết toán xong toàn bộ công nợ theo Hợp đồng.

Ngày 01/11/2018, Công ty Thép và Công ty B ký Phụ lục số 01 điều chỉnh bổ sung một số nội dung trong đó quy định hiệu lực Hợp đồng áp dụng cho lượng hàng Công ty Thép cung cấp cho Công ty B từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/01/2019.

Thực hiện Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng đã ký, Công ty Thép đã cung cấp các loại thép xây dựng theo yêu cầu của Công ty B.

Ngày 07/01/2019, Công ty Thép và Công ty B đã thực hiện việc đối chiếu công nợ: Tính từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018, Công ty B còn nợ Công ty Thép tiền hàng là 27.673.535.690đ.

Sau khi đối chiếu công nợ năm 2018, Công ty Thép và Công ty B tiếp tục thực hiện Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng đã ký đến hết ngày 31/01/2019. Sau khi thực hiện một phần việc thanh toán thì Công ty B còn nợ Công ty Thép số tiền là 21.641.611.099đ. Sau đó, Công ty Thép và Công ty B có thỏa thuận các Hợp đồng mua thép trong năm 2019 sẽ áp dụng nguyên tắc 80/20 (*Nghĩa là 80% giá trị thanh toán sẽ được trừ vào tiền hàng trong ngày lấy hàng và 20% giá trị sẽ được trừ vào để trả nợ cũ*).

Ngày 12/02/2019, Công ty Thép và Công ty B ký Hợp đồng mua bán số 01.2019/A-B, theo đó Công ty Thép bán cho Công ty B 34.869kg thép tròn xây dựng, giá trị của hợp đồng là 473.849.112đ. Thực hiện Hợp đồng, ngày 12/02/2019, Công ty Thép đã giao cho Công ty B 34.869 kg thép tròn xây dựng trị giá 469.845.277đ và

Công ty B đã thanh toán cho Công ty Thép số tiền là 600.000.000đ, trong đó số tiền trả tiền mua hàng là 469.845.277đ và số tiền thanh toán nợ cũ là 130.154.723đ.

Ngày 18/02/2019, Công ty Thép và Công ty B ký Hợp đồng mua bán số 02.2019/A-B, theo đó Công ty Thép bán cho Công ty B 30.300 kg thép tròn xây dựng mã D10SD390, giá trị hợp đồng là 427.623.900đ. Ngày 18 và 19/02/2019, Công ty Thép đã giao cho Công ty B 30.257 kg thép tròn xây dựng mã D10SD390, trị giá 423.688.771đ và Công ty B đã thanh toán cho Công ty Thép số tiền là 537.000.000đ trong đó số tiền trả tiền mua hàng là 423.688.771đ và số tiền thanh toán nợ cũ là 113.311.229đ.

Ngày 13/3/2019, Công ty Thép và Công ty B ký Hợp đồng mua bán số 03.2019/A-B, theo đó Công ty Thép bán cho Công ty B 1.555 kg thép tròn xây dựng mã WR8CB240, giá trị hợp đồng là 21.347.040đ. Ngày 13/3/2019, Công ty Thép đã giao cho Công ty B 1.555 kg thép tròn xây dựng mã WR8CB240, trị giá 21.175.990đ và Công ty B đã thanh toán cho Công ty A số tiền là 26.000.000 đ trong đó số tiền trả tiền mua hàng là 21.175.990đ và số tiền thanh toán nợ cũ là 4.824.010đ.

Ngày 02/5/2019, Công ty Thép và Công ty B đã tiến hành đối chiếu công nợ và xác định tính đến hết ngày 30/4/2019, Công ty B còn nợ Công ty Thép số tiền mua hàng chưa thanh toán là 21.526.375.081đ. Biên bản đối chiếu công nợ có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và con dấu của hai bên doanh nghiệp. Sau đó đã nhiều lần Công ty Thép yêu cầu Công ty B trả số tiền mua hàng hóa chưa thanh toán nhưng Công ty B không thực hiện.

Ngày 21/5/2019, Công ty Thép và Công ty B đã tổ chức buổi thương lượng đàm phán để giải quyết số tiền công nợ phát sinh giữa hai công ty. Tại buổi làm việc, người đại diện của Công ty B đã xác nhận còn nợ lại số tiền mua hàng chưa thanh toán cho Công ty Thép là 21.526.375.081đ nhưng không đưa ra được phương án trả nợ và thời gian trả nợ do vậy Công ty Thép và Công ty B đã không thương lượng được với nhau nên Công ty Thép đã khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết với các yêu cầu sau:

- Yêu cầu Công ty B phải trả cho Công ty Thép toàn bộ số tiền mua hàng chưa thanh toán theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/5/2019 với số tiền là 20.961.825.698đ.

- Yêu cầu Công ty B phải trả cho Công ty Thép số tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 06/10/2018 đến ngày 28/11/2019 là 3.108.848.985đ.

Tổng cộng cả gốc và lãi là 24.070.674.683đ.

- Yêu cầu Công ty B tiếp tục phải trả số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán cho Công ty Thép cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền nợ mua hàng chưa thanh toán cho Công ty Thép với mức lãi suất là 12%/01 năm.

* Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện của bị đơn trình bày: Công ty B xác nhận có ký kết các Hợp đồng mua bán và Phụ lục Hợp đồng về việc mua bán hàng hóa là thép xây dựng với nguyên đơn như nội dung mà nguyên đơn đã nêu ở trên. Quá trình thực hiện các Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn đã có các biên bản đối chiếu công nợ và biên bản làm việc. Tuy nhiên, do bị đơn chỉ có nguồn thu từ các khách hàng để trả cho nguyên đơn nhưng các khách hàng chỉ hứa hẹn chứ thực tế chưa trả tiền

mua hàng còn nợ cho bị đơn nên bị đơn không trả được khoản nợ nêu trên cho nguyên đơn. Hiện tại bị đơn gặp nhiều khó khăn trong công việc kinh doanh, các nguồn tài sản khác đều đã bán để trả nợ cho Ngân hàng và hiện Công ty đang dừng mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Bị đơn xác nhận còn nợ chưa thanh toán tiền mua hàng đối với nguyên đơn là: 21.526.375.081đ như trong Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 02/5/2019.

Còn đối với yêu cầu về tính lãi suất chậm trả của Công ty Thép thì bị đơn đồng ý với mức lãi suất chậm thanh toán do nguyên đơn nêu là 12%/năm đối với số nợ gốc chưa thanh toán. Tuy nhiên, trong số tiền nợ trong Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 02/5/2019 là 21.526.375.081đ thì trong đó có khoảng 04 tỷ đồng là tiền lãi nên số nợ gốc chỉ khoảng 17 tỷ đồng. Do vậy, bị đơn đề nghị phía nguyên đơn chỉ được yêu cầu tính lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 12%/năm tính trên số nợ gốc khoảng 17 tỷ từ thời điểm tháng 6 năm 2019 cho đến thời điểm xét xử.

Còn đối với yêu cầu tính lãi chậm thi hành án với mức lãi suất 12%/năm như nguyên đơn đã yêu cầu thì bị đơn cũng hoàn toàn đồng ý với mức lãi suất chậm thi hành án là 12%/năm như nguyên đơn yêu cầu.

Hiện nay Công ty B đang gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh do vậy chưa thể có khả năng để trả nợ khoản tiền nêu trên. Ngoài ra Công ty B không còn ý kiến gì khác.

** Tại Bản án sơ thẩm số 15/2019/KDTM-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận H quyết định:* Căn cứ Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật Thương mại 2005; Điều 30, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Thép đối với bị đơn Công ty B.

1. Buộc bị đơn Công ty B phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Công ty Thép số tiền là: 24.070.674.683(...) đồng; trong đó nợ gốc là 20.961.825.698(...) đồng và nợ lãi phát sinh tạm tính đến ngày 28-11-2019 là 3.108.848.985(...) đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất đã được thỏa thuận là 12%/năm.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 16/12/2019, bị đơn Công ty B kháng cáo toàn bộ bản án. Bị đơn cho rằng bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn tổng số tiền là 20.961.825.698đ; trong đó nợ gốc khoảng hơn 17 tỷ và còn lại là nợ lãi chậm thanh toán. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn phải trả số tiền 24.070.220.688đ; trong đó nợ gốc 20.961.825.698đ và nợ lãi 3.108.394.990đ là không đúng thực tế. Bị đơn chỉ đồng ý chịu mức lãi suất chậm trả là 12%/năm đối với số tiền nợ gốc khoảng 17 tỷ đồng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại số tiền nợ gốc và nợ lãi của Công ty B đối với Công ty Thép.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người đại diện của bị đơn thống nhất trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xác định sai số tiền nợ gốc, nợ lãi. Căn cứ trên các biên bản đối chiếu công nợ từ tháng 10/2011 đến ngày 02/5/2019, bị đơn xác định chỉ còn nợ nguyên số tiền nợ gốc là 16.904.083.938đ và số tiền lãi chậm trả trên số nợ gốc với mức lãi suất là 12%/năm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn thống nhất trình bày: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn trên cơ sở của Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/5/2019 là số tiền hàng, tiền lãi do bị đơn chậm thanh toán của năm 2018, năm 2019. Bị đơn cho rằng trong đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 21.526.375.081đ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị đơn trả số tiền nợ gốc 20.961.825.698 là không đúng vì trong đơn khởi kiện không thể hiện số tiền 21.526.375.081đ là gốc hay là lãi. Số tiền 21.526.375.081đ nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là số tiền theo biên bản đối chiếu công nợ bao gồm số tiền hàng của 41 hóa đơn và số tiền lãi chậm trả của tháng 11, 12/2018 và tháng 01/2019 là 564.549.383đ. Bị đơn căn cứ vào các biên bản đối chiếu công nợ để cho rằng chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc trên 16 tỷ và lãi phát sinh do chậm trả là không đúng vì các biên bản đối chiếu công nợ giữa nguyên đơn và bị đơn không liên tục. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán tiền hàng của năm 2018, năm 2019 và nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án các hóa đơn cũng như những bản giải trình cụ thể và số liệu phù hợp với biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/5/2019. Căn cứ trên sự thỏa thuận của các bên và sự thừa nhận về mức lãi suất chậm thanh toán là 12%/năm. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của luật tố tụng dân sự. Nội dung kháng cáo của bị đơn không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả số tiền nợ

gốc là 21.526.375.081đ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 20.961.825.698 là ngoài phạm vi yêu cầu khởi kiện vi phạm Điều 5 BLTTDS về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự. Hội đồng xét thấy; tại đơn khởi kiện đề ngày 05/6/2019 nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ công nợ và tiền lãi quá hạn thanh toán theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/5/2019 là 21.526.375.081đ và số tiền lãi chậm thanh toán đến ngày 05/6/2019. Và tại phiên họp tiếp cận chứng cứ và hòa giải ngày 11/11/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của nguyên đơn có yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 21.526.375.081đ và số tiền lãi do chậm thanh toán cho đến khi thanh toán hết khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận là 12%/năm. Căn cứ nội dung đơn khởi kiện và phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên họp tiếp cận chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng với phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[2]. Xét nội dung kháng cáo: Bị đơn cho rằng chỉ còn nợ nguyên đơn tổng số tiền là 20.961.825.698đ; trong đó nợ gốc khoảng hơn 17 tỷ và còn lại là nợ lãi chậm thanh toán. Hội đồng xét thấy theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của bị đơn thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn có ký các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng mua bán số 2018/A-B HP ngày 18/12/2017 và Phụ lục số 01 ngày 01/11/2018

- Hợp đồng mua bán số 01.2019/A-B ngày 12/02/2019;

- Hợp đồng mua bán số 02.2019/A-B ngày 18/02/2019;

- Hợp đồng mua bán số 03.2019/A-B ngày 13/3/2019.

Các hợp đồng số 01,02 và 03 năm 2019, Công ty B đã thanh toán hết số tiền hàng cho Công ty thép thể hiện tại các BL 12, 19, 22, 29 và thanh toán một phần khoản nợ trước đó theo Hợp đồng năm 2018.

Theo tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 20.961.825.698đ của 41 hóa đơn năm 2018 theo bản kê BL 48, 49 và số tiền lãi chậm trả của 65 hóa đơn năm 2018 đã thanh toán hết nợ gốc là 564.549.383đ. Và tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/5/2019 (BL 50) và Biên bản làm việc ngày 21/5/2019 (BL 07), nguyên đơn và bị đơn cùng xác nhận số nợ của bị đơn với nguyên đơn tính đến hết ngày 30/4/2019 là 21.526.375.081đ; trong đó có:

Nợ quá hạn từ 123 ngày đến 180 ngày là 14.380.012.537đ;

Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 213 ngày là 6.581.813.161đ;

Lãi chậm trả tháng 11, 12 của năm 2018 và tháng 01 năm 2019 là 564.549.383đ.

Căn cứ trên bảng kê công nợ của nguyên đơn giao nộp cho Tòa án BL 48, 49 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/5/2019 và nội dung biên bản làm việc ngày 21/5/2019, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 20.961.825.698đ nợ gốc chưa thanh toán của 41 hóa đơn năm 2018 là có căn cứ. Mặt khác, trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chỉ căn cứ theo các biên bản đối chiếu công nợ từ tháng 10/2011 đến ngày 02/5/2019 để cho rằng chỉ còn nguyên đơn số tiền nợ gốc khoảng 17 tỷ đồng là không đủ căn cứ.

[3]. Xét yêu cầu đòi số tiền lãi chậm thanh toán: Căn cứ Điều 6 của Hợp đồng năm 2018 và Văn bản ngày 26/12/2017 (BL 123) của Công ty Thép và sự đồng ý việc tính lãi chậm thanh toán của bị đơn với lãi suất áp dụng là 12%/năm, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải chịu lãi suất chậm trả của số tiền 20.961.825.698đ theo 41 hóa đơn chưa thanh toán tính từ ngày thứ 08 của các hóa đơn đến ngày xét xử sơ thẩm 28/11/2019 với số tiền 3.108.848.985đ là có căn cứ phù hợp với sự thỏa thuận và quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

[4]. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là đúng. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5]. Xét về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo Công ty Nam Sơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 30, Điều 92, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 306 Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao,

Tuyên xử: Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 15/2019/KDTM-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng.

1. Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại B phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn A số tiền 24.070.674.683đ (*Hai mươi bốn tỷ, không trăm bảy mươi triệu, sáu trăm bảy mươi tư nghìn, sáu trăm tám mươi ba đồng*); trong đó nợ gốc 20.961.825.698đ (*Hai mươi tỷ, chín trăm sáu mươi một triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm chín mươi tám đồng*) và nợ lãi 3.108.848.985đ (*Ba tỷ, một trăm linh tám triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, chín trăm tám năm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 12%/năm.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại B phải chịu 132.070.674đ (*Một trăm ba mươi hai triệu, không trăm bảy mươi nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng*) án phí sơ thẩm.

- Trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn A số tiền 65.428.637đ (*Sáu mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm ba mươi bảy đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008262, ngày 21/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Hải Phòng.

2.2. Án phí phúc thẩm: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại B phải chịu 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000đ đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền số 0009792, ngày 07/01/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận H, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận H;
- Chi cục THADS quận H;
- Các đương sự(để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dương